

Bản án số: 79/2020/DS-PT
Ngày: 24-12-2020
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Anh

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường

Ông Nguyễn Đức Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh nghệ An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 107/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án sơ thẩm số 37/2020/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện NL, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 130/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Võ Thị K, sinh năm 1934. Địa chỉ: Xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Cảnh K1, sinh năm 1956 và ông Nguyễn Cảnh H, sinh năm 1960. Đều có địa chỉ: Xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An. Đều có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Cảnh K1 và ông Nguyễn Cảnh H: Ông Thái Bình D - Luật sư Văn phòng luật sư LT - Đoàn luật sư tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1961. Địa chỉ: Xóm B, xã Nghi Trường, huyện NL, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966. Địa chỉ: Xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Ông Nguyễn Cảnh Th1, sinh năm 1968. Địa chỉ: Xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973. Địa chỉ: Xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Cảnh K1 và ông Nguyễn Cảnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn cụ Võ Thị K trình bày:

Cụ Võ Thị K và cụ Nguyễn Cảnh C có 05 người con chung, gồm: Ông Nguyễn Cảnh K1, sinh năm 1956; ông Nguyễn Cảnh H, sinh năm 1960; bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1961; bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966 và ông Nguyễn Cảnh Th1, sinh năm 1968. Ngoài ra cụ C và cụ K không có người con nào khác. Cụ C chết năm 1968, không để lại di chúc.

Tài sản chung của cụ K và cụ C là thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 836,6m² tại Xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An. Nguồn gốc thửa đất do Nhà nước cấp đất tái định cư cho cụ C và cụ K. Năm 1996, thực hiện Nghị định 64/CP, cụ K đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) đối với thửa đất trên. Ngày 25/4/2019, cụ K đã được cấp đổi lại GCNQSDĐ với diện tích 836,6m², thửa đất số A, tờ bản đồ số B tại xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An (trong đó có 39,1m² đất quy hoạch đường giao thông nông thôn); thửa đất hiện đang do cụ K, bà M, ông Th1 và bà H1 (vợ ông Th1) quản lý, sử dụng.

Ngày 15/01/2010, cụ K và các con đã họp gia đình và lập biên bản họp gia đình về việc phân chia thửa đất trên cho cụ K, ông Th1, bà M, ông K1, ông H. Ngày 31/5/2010, cụ K lại lập di chúc phân chia toàn bộ thửa đất trên cho cụ K, ông Th1 và bà M, có chứng thực của UBND xã NH, huyện NL, tỉnh Nghệ An, hiện nay cụ K đã hủy bỏ di chúc này.

Cụ K khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung giữa cụ K và cụ C, đồng thời chia di sản thừa kế phần đất của cụ C để lại theo quy định của pháp luật cho cụ K và các đồng thừa kế. Phần của cụ K được hưởng, cụ K giao cho ông Th1 và bà M mỗi người một nửa.

Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Cảnh K1 và ông Nguyễn Cảnh H:

Ông K1, ông H thống nhất hàng thừa kế của cụ K, cụ C, thời gian cụ C chết và không để lại di chúc, nguồn gốc thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 836,6m² tại xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH) huyện NL, tỉnh Nghệ An, quá trình sử dụng đất, tài sản chung của cụ K, cụ C cũng như việc quản lý tài sản đúng như cụ K trình bày. Cụ K khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của cụ K và cụ C, đồng thời chia di sản thừa kế của cụ C để lại đối với thửa đất trên theo quy định

của pháp luật cho cụ K và các đồng thừa kế thì ông K1, ông H đồng ý và đề nghị đối với phần tài sản của cụ K được hưởng thì cụ K phải trích ra 200 m² đất để làm nhà thờ.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Cảnh Th1: Ông Th1 thống nhất như trình bày và yêu cầu của cụ Võ Thị K. Năm 1994, sau khi ông Th1 kết hôn với bà Nguyễn Thị H1, cụ K đã cho vợ chồng ông Th1 làm nhà ở riêng trên một phần diện tích đất nhưng không có giấy tờ gì. Ông Th1 không yêu cầu trích chia công sức đóng góp của vợ chồng ông Th1 đối với thửa đất. Ông Th1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc cụ K nhường lại phần tài sản của cụ K được hưởng cho ông Th1 và bà Nguyễn Thị M thì ông Th1 hoàn toàn nhất trí.

- Bà Nguyễn Thị H1: Bà H1 thống nhất như ý kiến của ông Nguyễn Cảnh Th1 và không yêu cầu trích công sức đóng góp của vợ chồng bà H1 đối với thửa đất trên. Nay cụ Võ Thị K khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung giữa cụ K và cụ C đồng thời chia di sản thừa kế của cụ C để lại theo quy định của pháp luật, phần tài sản của cụ K được hưởng, cụ K nhường lại một phần cho ông Th1 thì bà H1 đề nghị cụ K nhường lại cho cả hai vợ chồng ông Th1, bà H1, không nhường riêng cho ông Th1.

- Bà Nguyễn Thị M: Bà M hoàn toàn nhất trí như trình bày và yêu cầu khởi kiện của cụ Võ Thị K, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà đồng ý nhận tài sản của cụ K nhường lại cho bà M.

- Bà Nguyễn Thị Th: Bà Thảo nhất trí như trình bày và yêu cầu khởi kiện của cụ K. Bà Thảo đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, cụ Võ Thị K, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Cảnh Th1 và bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu trích chia công sức đóng góp của mình đối với thửa đất trên bằng quyền sử dụng đất. Bà M, ông Th1, bà H1, bà Thảo đồng ý giao toàn bộ phần tài sản của mình được chia cho cụ K và cụ K nhất trí nhận phần tài sản của ông Th1, bà M, bà Thảo giao lại.

Đối với các tài sản của bà M, ông Th1 và bà H1 xây dựng trên đất nếu được chia cho cụ K thì ông Th1, bà H1, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu các tài sản nằm trên phần đất chia cho ông K1, ông H thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 60 Luật hôn nhân gia đình; các điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650; điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Võ Thị K về việc chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản đối với thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 836,6 m² đất

ở tại Xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện NL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/4/2019 mang tên cụ Võ Thị K.

- Cụ Võ Thị K được quyền sử dụng 716,6m² đất ở (trong đó có 20,7m² đất thuộc quy hoạch giao thông nông thôn (có ký hiệu S3), trị giá 2.866.400.000 đồng tại thửa đất số A, tờ bản đồ số B tại xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện NL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25 tháng 4 năm 2019 mang tên cụ Võ Thị K.

- Ông Nguyễn Cảnh K1 được quyền sử dụng 60m² đất ở (trong đó có 9,4 m² đất thuộc quy hoạch giao thông nông thôn) (có ký hiệu S2) trị giá 240.000.000 đồng tại thửa đất số A, tờ bản đồ số B tại xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện NL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25 tháng 4 năm 2019 mang tên cụ Võ Thị K.

- Ông Nguyễn Cảnh H được quyền sử dụng 60m² đất ở (trong đó có 9m² đất thuộc quy hoạch giao thông nông thôn) (có ký hiệu S1) trị giá 240.000.000 đồng tại thửa đất số A, tờ bản đồ số B tại xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện NL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25 tháng 4 năm 2019 mang tên cụ Võ Thị K.

Ông Nguyễn Cảnh Th1, bà Nguyễn Thị H1 phải tháo dỡ 01 mái lợp xôximãng nằm trên phần đất chia thừa kế cho ông Nguyễn Cảnh K1, ông Nguyễn Cảnh H.

Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích được chia theo quy định của pháp luật đất đai.

Về án phí: Miễn tiền án dân sự sơ thẩm cho cụ Võ Thị K; ông Nguyễn Cảnh K1 và ông Nguyễn Cảnh H mỗi người phải chịu 12.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 17/8/2020, bị đơn ông Nguyễn Cảnh K1 và ông Nguyễn Cảnh H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm đối với phần trích chia công sức cho cụ Võ Thị K, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Cảnh Th1 và bà Nguyễn Thị H1 theo hướng cụ K, bà M, ông Th1, bà H1 chỉ được hưởng ½ diện tích đất 58,3m² đất ở mà Tòa án sơ thẩm đã tuyên, tương đương 29,15m².

Ông Nguyễn Cảnh H đề nghị miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Cảnh H và ông Nguyễn Cảnh K1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và các Thẩm phán tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Cảnh H và ông Nguyễn Cảnh K1 có đơn kháng cáo đúng thời hạn, nên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thụ lý vụ án là đúng quy định.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Cảnh H và Nguyễn Cảnh K1:

- Về trích chia công sức đóng góp: Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 846,6m² tại xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An được UBND dân huyện NL cấp GCNQSDĐ ngày 25/4/2019 mang tên cụ Võ Thị K là tài sản chung của cụ Nguyễn Cảnh Côi và cụ Võ Thị K. Năm 1994, ông Th1 kết hôn với bà H1, xây nhà và sinh sống trên thửa đất này đến nay; bà M không lấy chồng mà ở cùng cụ K, còn ông K1, ông H và bà Thảo lập gia đình và ở nơi khác, không sinh sống trên thửa đất. Cụ K, bà M, ông Th1 và bà H1 đã sinh sống và xây dựng nhà ở trên đất đến nay đã hơn 30 năm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th1, bà M trình bày thửa đất khi được giao là đất ruộng, gia đình đã phải cải tạo, bồi đắp, tôn tạo mới bằng phẳng như ngày nay, như vậy cụ K, ông Th1, bà M, bà H1, đã có công duy trì, tôn tạo đối với thửa đất nói trên trong thời gian dài. Tòa án cấp sơ thẩm trích chia công sức đóng góp cho cụ K, bà M, ông Th1 và bà H1 gần bằng 01 kỷ phần thừa kế được hưởng tương đương với diện tích 58,3m² đất ở, trị giá 233.200.000 đồng là phù hợp. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông K1, ông H.

- Về yêu cầu miễn án phí dân sự sơ thẩm:

Quá trình giải quyết ở Tòa án cấp sơ thẩm ông Nguyễn Cảnh H khai ông sinh năm 1960 nhưng không giao nộp tài liệu chứng minh và không có đơn yêu cầu miễn án phí dân sự sơ thẩm, do đó Tòa án không miễn án phí dân sự cho ông H là có căn cứ. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Cảnh H có đơn xin miễn án phí và cung cấp giấy chứng minh nhân dân thể hiện ông H sinh ngày 20/3/1960, đến ngày xét xử sơ thẩm (16/7/2020) ông H đã đủ 60 tuổi, thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên ông H được miễn án phí.

Bản án sơ thẩm nhận định ông Nguyễn Cảnh K1 là người cao tuổi, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã giải thích cho ông về quyền yêu cầu miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông K1 không yêu cầu nên buộc ông K1 phải chịu 12.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên hồ sơ vụ án thể hiện ngày 12/02/2020 ông Nguyễn Cảnh K1 có đơn xin miễn tiền án phí dân sự, do đó Tòa án không miễn án phí cho ông K1 là không đúng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; sửa bản án sơ thẩm theo hướng miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Cảnh K1 và ông Nguyễn Cảnh H.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ; ý kiến của Kiểm sát viên và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Cảnh K1 và ông Nguyễn Cảnh H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về tài sản thừa kế: Các đương sự đều thừa nhận thừa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 836,6m² tại xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH) huyện NL, tỉnh Nghệ An được UBND huyện NL, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ ngày 25/4/2019 mang tên cụ Võ Thị K là tài sản chung của cụ Nguyễn Cảnh C và cụ Võ Thị K. Thừa đất trên hiện đang do cụ K, bà M và vợ chồng ông Th1, bà H1 quản lý, sử dụng. Về nguồn gốc thừa đất trước đây cụ C, cụ K sinh sống tại xóm 3, xã NH, huyện NL, tỉnh Nghệ An. Năm 1968, nhà nước mở đường đi qua thửa đất này nên đã chuyển về sinh sống tại thửa đất tái định cư được Nhà nước cấp tại xóm 1, xã NH, huyện NL, tỉnh Nghệ An. Năm 1979, nhà nước mở đường sắt đi qua thửa đất gia đang sinh sống nên được nhà nước cấp thửa đất tái định cư tại Xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An và được Ủy ban nhân dân huyện NL, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ ngày 25/4/2019 mang tên cụ Võ Thị K. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chia thừa kế là ½ giá trị quyền sử dụng thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 836,6m² tại xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH) huyện NL, tỉnh Nghệ An được UBND huyện NL, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ ngày 25/4/2019 mang tên cụ Võ Thị K là có căn cứ.

Về trích chia công sức đóng góp: Năm 1994, ông Th1 kết hôn với bà H1 và đã xây nhà, sinh sống trên thửa đất này cho đến nay; bà M không lấy chồng mà ở cùng cụ Lê Thị Kiên. Ông Nguyễn Cảnh K1, ông Nguyễn Cảnh H và bà Nguyễn Thị Th lập gia đình và ở nơi khác, không sinh sống trên thửa đất.

Xét thấy cụ Võ Thị K, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Cảnh Th1 và vợ là bà Nguyễn Thị H1 đã sinh sống và xây dựng nhà ở trên đất này đến nay đã hơn 30 năm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th1, bà M, bà Thảo trình bày thửa đất khi được giao là đất ruộng, gia đình đã phải cải tạo, bồi đắp, tôn tạo mới bằng phẳng như ngày nay; ông K1, ông H không sinh sống trên thửa đất này nên không có công sức gì trong việc cải tạo đất. Việc sinh sống thường xuyên, ổn định, lâu dài trên thửa đất đã góp phần làm tăng giá trị quyền sử dụng đất thông qua việc đã tôn tạo, cải

tạo và thực hiện các nghĩa vụ của Nhà nước đối với thửa đất nên có cơ sở xác định cụ K, ông Th1, bà M, bà H1 đã có công duy trì, tôn tạo đối với thửa đất nói trên. Ông K1, ông H cũng thừa nhận việc trích công sức đóng góp cho cụ K, ông Th1, bà M và bà H1 là đúng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức đóng góp trị giá gần bằng một suất thừa kế là cao.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm trích chia công sức đóng góp cho cụ K, bà M, ông Th1, bà H1 gần bằng 01 kỷ phần thừa kế được hưởng, tương đương với diện tích 58,3m² đất, trị giá 233.200.000 đồng (mỗi người được trích chia gần 15m²) là phù hợp. Diện tích đất được trích chia để tính công sức cho mỗi người không lớn so với tổng diện tích thửa đất và thời gian mà họ đã sinh sống trên thửa đất. Vì vậy, việc trích chia công sức đóng góp như Tòa án cấp sơ thẩm có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông H và ông K1.

Về yêu cầu miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm:

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Cảnh H khai sinh năm 1960 nhưng không nộp tài liệu chứng minh và không có đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm nên Tòa án cấp sơ thẩm không miễn án phí dân sự cho ông H là có căn cứ. Tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm ông H có đơn xin miễn án phí và nộp giấy chứng minh nhân dân thể hiện ông H sinh ngày 20/3/1960, tính đến ngày 16/7/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) ông H đã đủ 60 tuổi nên thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông H miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông H.

Bản án sơ thẩm nhận định ông Nguyễn Cảnh K1 là người cao tuổi nhưng do không làm đơn xin miễn tiền án phí nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông K1 phải chịu 12.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy trong hồ sơ vụ án thể hiện ngày 12/02/2020, ông Nguyễn Cảnh K1 có đơn xin miễn tiền án phí dân sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không miễn án phí cho ông K1 là không đúng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Những người được chia thừa kế và được chia công sức đóng góp như bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1961; bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966; ông Nguyễn Cảnh Th1, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973. Mặc dù những người này giao phần tài sản thừa kế được chia cho cụ K nhưng họ không thuộc trường hợp được miễn tiền án phí theo quy định của pháp luật nên vẫn phải chịu án phí, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc những người này phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần tài sản được chia là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Cảnh K1 và ông Nguyễn Cảnh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Cảnh K1; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Cảnh H về việc yêu cầu miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm; Sửa án sơ thẩm, miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Cảnh K1 và ông Nguyễn Cảnh H.

Áp dụng Điều 26; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật dân sự; Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Võ Thị K về việc chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản là thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 836,6m² đất ở tại xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện NL, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/4/2019 mang tên bà Võ Thị K.

1. Cụ Võ Thị K được quyền sử dụng 716,6m² đất ở (trong đó có 20,7m² đất thuộc quy hoạch giao thông nông thôn), trị giá 2.866.400.000 đồng (có ký hiệu S3) tại thửa đất số A, tờ bản đồ số B tại xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An đã được Ủy ban nhân dân huyện NL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25 tháng 4 năm 2019 mang tên bà Võ Thị K.

2. Ông Nguyễn Cảnh K1 được quyền sử dụng 60m² đất ở (trong đó có 9,4m² đất thuộc quy hoạch giao thông nông thôn), trị giá 240.000.000 đồng (có ký hiệu S2) tại thửa đất số A, tờ bản đồ số B tại xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An đã được Ủy ban nhân dân huyện NL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25 tháng 4 năm 2019 mang tên bà Võ Thị K.

3. Ông Nguyễn Cảnh H được quyền sử dụng 60 m² đất ở (trong đó có 09 m² đất thuộc quy hoạch giao thông nông thôn), trị giá 240.000.000 đồng (có ký hiệu S1) tại thửa đất số A, tờ bản đồ số B tại xóm A, xã NH (nay là xóm HT, xã KH), huyện NL, tỉnh Nghệ An đã được Ủy ban nhân dân huyện NL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25 tháng 4 năm 2019 mang tên bà Võ Thị K.

Vị trí thửa đất, độ dài và kích thước các cạnh của S1, S2, S3 có sơ đồ kèm theo bản án.

4. Ông Nguyễn Cảnh Th1, bà Nguyễn Thị H1 phải tháo dỡ 01 mái lợpproximãng nằm trên phần đất chia thừa kế giao cho ông Nguyễn Cảnh K1, ông Nguyễn Cảnh H.

5. Các đương sự có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích được chia theo quy định của pháp luật đất đai.

Thửa đất trên hiện nay đang do cụ Võ Thị K, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Cảnh Th1 và bà Nguyễn Thị H1 quản lý, sử dụng nên cụ K, bà M, ông Th1, bà H1 là người có nghĩa vụ phải thi hành án.

6. Về án phí: Cụ Võ Thị K, ông Nguyễn Cảnh K1 và ông Nguyễn Cảnh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Cảnh K1 và ông Nguyễn Cảnh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện NL;
- Chi cục THADS huyện NL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Hoàng Ngọc Anh